

13. Water			
14. Clean			
15. Talk			
16. Work			
17. Chat			
18. Get			
19. Do			

Ex 3: Hãy viết 10 câu về những điều đã xảy ra trong quá khứ:

1.
2.
3.
4.
5.
6.
7.
8.
9.
10.

Ex 4: Sắp xếp các từ sau thành câu đúng:

1. nice/ she/ a/ picture/ drew/ yesterday/.
.....
2. morning/ he/ piano/ yesterday/ the/ played/.
.....
3. this/ TV/ watched/ and/ brother/ Lan/ her/.
.....
4. video/ evening/ a/ watched/ yesterday/ Linda/.
.....
5. afternoon/ you/ do/ did/ this/ what/?
.....
6. chess/ did/ they/ play/?
.....
7. were/morning/ where/ you/ yesterday/?
.....
8. I / morning/ the/ this/ flowers/ and/ father/ my/ watered/ .
.....
9. yesterday/ Tom/ Phong/ played/ and/ afternoon/ volleyball/.
.....
10. picture/ she/ painted/ a/ afternoon/ this/.
.....

Ex 5: Read and match:

1. Where were you yesterday morning?	a. She was at home with her family.	1.
2. Did you watch TV last night?	b. I'm from Tokyo, Japan.	2.

3. What's she doing?	c. She is cooking in the kitchen.	3.
4. Does she have any pets?	d. Yes, I did.	4.
5. Where was she last weekend?	e. It was the twenty-seventh of November.	5.
6. What was the date yesterday?	f. He's painting a mask.	6.
7. What is your mother doing?	g. Yes, she does.	7.
8. Where are you from?	h. I was in the school library.	8.

Ex 6: Chọn đáp án đúng:

1. My mother can (cook/ cooks/ cooking/ cooked) very well.
2. At the brown table the girls (are making/ makes/ making/ is making) a paper boat.
3. We don't (go/ goes/ going/ went) to school at the weekend.
4. Where (was/ is/ were/ are) you yesterday?
5. They are (dance and singing/ dancing and singing/ dance and sing/ danced and sing) in the classroom.
6. I was (at/ to/ in/ on) home with my grandparents yesterday.
7. She likes (listens/ listening/ listened/ listen) to music.
8. My favourite subjects (are/ is/ do/ does) IT and Science.
9. The teacher is reading a (music/ video/ dictation/ paint).
10. I'm (on/ in/ behind/ to) the beach with my friends.

UNIT 10. WHERE WERE YOU YESTERDAY?

(Test 2)

Ex 1: Fill in the blank with WAS or WERE:

1. The teacher nice.
2. The students very clever.
3. One student in the classroom.
4. We sorry for him.
5. He tall and thin.
6. I happy.
7. You at the zoo this morning.
8. She in London last week.
9. He on the beach last weekend.
10. It Cold yesterday.
11. We at school.
12. You at school this morning.
13. They at home last night.
14. The cat in the garden.
15. The children at the zoo.
16. Kien..... at school this morning.

Ex 2: Put the word in correct order:

1. the/ basketball/ they/ playing/ are/gym/ in/.

.....

2. yesterday/ beach/ they/ were/ on/ the/ afternoon/.

.....

3. Where/ yesterday/ Linda/ was/ morning/?

.....

4. the/ in/ flowers/ the/ morning/ watered/ I /.

.....

5. evening/ the/ I / TV/ watched/ in/.

.....

6. did/ do/ night/ what/ she/ last/?

.....

7. was/ the/ Tuan/ at/ zoo/.

.....

8. this/ painted/ mask/ we/ a/ nice/ afternoon/.

.....

9. evening/ piano/ the/ did/ you/ yesterday/ play/?

.....

10. this/ TV/ Mai/ brother/ and/ her/ watched/ morning/.

.....

Ex 3: Choose the correct answer:

1. They are (paint/ paiting/ paints/ painted) a nice picture in the classroom.
2. What did you (do/ doing/ did/ does) yesterday morning?
3. Was she english? – Yes, she (isn't/ is/ was/ wasn't)
4. My mother can (plays/ play/ playing/ played) the piano very well.
5. The teacher (is/ was/ are/ am) reading a dictation for the class.
6. Mai and Kien (watch/ are watching/ watches/ watched) a video last night.
7. Mai (gets up/ got up/ getting up/ get up) late this morning.
8. (What/ Who/ Where/ How) natioanlity is Hakim?
9. He is (English/ England/ France/ America).
10. I (am making/ makes/ maked/ made) a paper puppet with my friends.

Ex 4: Read and match:

1. What nationality is Tom?	a. They are doing their homework.	1.
2. Did they play chess?	b. It's the ninth of December.	2.
3. Do you like Physical Education?	c. I'm in the music room.	3.
4. Where were you yesterday?	d. No, they didn't.	4.
5. Where are you Linh?	e. He's American.	5.
6. What's the date today?	f. Yes, I do.	6.
7. What subjects do you have today?	g. I was at home with my parents.	7.
8. What are Kien and Nam doing?	h. English, Vietnamese and Maths.	8.

Ex 5: Find and correct the mistake:

1. I am Ha Noi. I'm Vietnamese.

2. Where is she? – She is Linda.
3. I play football with my friends yesterday afternoon.....
4. At the yellow table, the girls are paint a paper plane.
5. Today is Monday, the eight of March.
6. I like listen to music in the evening.
7. Where are you last weekend?
8. What are she doing?
9. Linda’s read a text and Mai’s writing a dictation.
10. Mai and Peter are stand next to the door.
11. My favourite subjects is IT and Literature.
12. In school, she has Maths, Vietnamese, English, and Science.....
13. Lam study at Hoa Hong Primary School.
14. I have a new kite. Let’s flying it.
15. My grandparents like ride watch TV.
16. Her hobby are taking photographs.
17. My mother can likes cooking very much.
18. My school is in Street Tay Son.
19. Her birthday is in the February.

Ex 6: Read and answer the questions:

Dear Peter

I’m Minh. Yesterday was fun and relaxing. I got up late. In the morning, I cleaned my room. In the afternoon, I watered the flowers in the garden. Then I did my homework. In the evening, I cooked dinner. After dinner I chatted online with my friend, Hung. We talked about our favourite films. At 10 o’clock I went to bed. What did you do yesterday?

Minh

1. Did Minh get up early yesterday?
2. What did he do in the morning?
3. What did he do in the afternoon?.....
4. Was he at the zoo yesterday afternoon?
5. Did he cook dinner yesterday?.....
6. What did Minh and hung talk about?

Ex 7: Read and match:

1. Washed	a. Her homework	1.
2. Went	b. Dinner	2.
3. Watered	c. A mask	3.
4. Watched	d. A song	4.
5. Read	e. Basketball	5.
6. Did	f. My hair	6.
7. Made	g. The flowers	7.
8. Painted	h. A video	8.
9. Cooked	i. To music	9.
10. Played	j. To bed	10.
11. Listened	k. A text	11.
12. Sang	l. A paper boat	12.

Ex 8: Write the date:

1. Mon, Apr 9th:
2. Sun, Dec 21st:
3. Tue, Jan 16th:
4. Wed, Mar 30th:
5. Thu, Sep 2nd:
6. Fri, May 23rd:
7. Sat, Oct 31st:

UNIT 11. WHAT TIME IS IT?

(Test 1)

A. NEW WORDS:

1. Time: thời gian
2. Get up: thức dậy
3. Early: sớm
4. Late: muộn
5. Go to school: đi học
6. Go to work: đi làm
7. Have: có, dùng bữa...
8. Breakfast: bữa sáng
9. Lunch: bữa trưa
10. Dinner: bữa tối
11. Go home: về nhà
12. Go to bed: đi ngủ
13. Start: bắt đầu
14. Finish: kết thúc, hoàn thành
15. Then: sau đó
16. Or: hoặc là, hay là
17. Before: trước khi
18. After: sau khi
19. O'clock: giờ (đúng)
20. Pass: qua
21. To: tới, đến
22. Now: bây giờ, ngay lúc này
23. a.m: buổi sáng (nói về giờ sáng)
24. p.m: buổi chiều (nói về giờ chiều)

B. GRAMMAR:

1) What time is it? (Bây giờ là mấy giờ)

→ *It's + giờ. (Bây giờ là...)*

Cách nói giờ:

- Nói giờ chẵn (giờ đúng) : It's + số giờ + o'clock. (It's 6 o'clock – Bây giờ là 6 giờ đúng)
- Nói giờ theo cách thông thường: It's + số giờ + số phút. (5:35 – It's five thirty-five)
- Nói giờ qua: It's + số phút + pass + số giờ. (5:35 – It's thirty-five pass five)
- Nói giờ kém: It's + số phút + to + số giờ. (5:35 = 6 giờ kém 25 – It's twenty-five to six)

Lưu ý:

- Half = ½ = 30 phút
- A quarter = ¼ = 15 phút

vì vậy có thể nói:

- 10:30 = It's ten thirty = It's thirty pass ten = It's half pass ten
- 10:15 = It's ten fifteen = It's fifteen pass ten = It's a quarter pass ten

2) What time do you + V? (Bạn làm gì đó lúc mấy giờ)

→ *I + V + at + giờ. (Tôi làm gì đó vào lúc...)*

Ex: What time do you have breakfast? (Bạn ăn sáng lúc mấy giờ?)

→ I have breakfast at 7 o'clock. (Tôi ăn sáng lúc 7 giờ đúng)

3) What time does she/ he + V-s/-es? (Cô/ Anh ấy làm gì đó lúc mấy giờ?)

→ *She/ He + V-s/-es + at + giờ. (Cô/ Anh ấy ... lúc...)*

Ex: What time does she go home? (Cô ấy về nhà lúc mấy giờ)

→ She goes home at 5:15. (Cô ấy về nhà lúc 5:15)

Lưu ý:

- Số được dùng trong cách nói giờ là số đếm, không phải số thứ tự để chỉ ngày trong tháng.

1: one	9: nine	17: seventeen	70: seventy
2: two	10: ten	18: eighteen	80: eighty
3: three	11: eleven	19: nineteen	90: ninety
4: four	12: twelve	20: twenty	100: one hundred
5: five	13: thirteen	30: thirty	NUMBER
6: six	14: fourteen	40: forty	
7: seven	15: fifteen	50: fifty	
8: eight	16: sixteen	60: sixty	

- V – là động từ nguyên thể không thêm đuôi
- V-s/-es - là động từ nguyên thể thêm đuôi “s” hoặc “es” khi đứng đằng sau các danh từ số ít.

Exercise 1: Write the time in 2 ways:

Ex: 6:10 – It's six ten – It's ten pass six.

1) 5: 15	2) 5:30	3) 6: 24	4) 6: 45	5) 7: 05
6) 8: 29	7) 13: 38	8) 14: 50	9) 19: 10	10) 21: 40

Exercise 2: Translate into English:

1) Bây giờ là mấy giờ? – Bây giờ là 8 giờ đúng.

.....

2) Bạn đi học lúc mấy giờ? – Tớ đi học lúc 6 giờ 45.

.....

3) Cô ấy xem tivi lúc 7 giờ tối.

.....

4) Cô ấy đi ngủ lúc 9 giờ 30 tối.

.....

5) Họ chơi đá bóng vào buổi chiều.

.....

6) Bạn đã ở đâu vào ngày hôm qua? – Tớ đã ở sở thú.

.....

7) Bạn đã làm gì vào sáng chủ nhật tuần trước? - Tớ đã tưới nước cho những bông hoa ở trong vườn.

.....

.....

8) Linda ăn sáng lúc 6 giờ 30.

.....

9) Mẹ tôi thức dậy sớm vào buổi sáng.

.....

10) Bố bạn đi làm lúc mấy giờ? – Ông ấy đi làm lúc 7 giờ 10.

.....

11) Bạn làm gì vào buổi chiều? – Tớ làm bài tập của tớ.

.....

Ex 3: Make 10 sentences about what you do in a day.

1)

2)

3)

4)

5)

6)

7)

8)

9)

10)

EX 4: Complete the sentence:

1. What time it?
..... 10:30.

- It..... 9 o'clock./

2. Whatis it?
..... 10:30.

- It..... Ten twelve./

3. What timeyou get up?

- I get up six o'clock.

4. do you go to school?

- I go At sixthirty.

5. What do you have lunch?

- I have lunch twelve o'clock.

6. What time she/ he get up?

- He/ She up at six o'clock.

Ex 5: Matching

A	B
1. Hi Nam, How are you?	a. Yes, I do.
2. I'm fine, thanks. What are you doing?	b. I go to school at seven o'clock.
3. Do you like English?	c. I'm well. And you?
4. What time do you go to school?	d. I have lunch at 12 o'clock.
5. What time do you have lunch?	e. I'm learning English.
A	B
0. What's your name?	a. My name's Hung
1. Where is Alan from?	b. Yes, she does.
2. I'm sorry. I'm late.	c. I like Music and science.
3. What subjects do you like?	d. Yes, I can.
4. Can you play football?	e. Not at all.
5. Does she like English?	f. There are twelve books.
6. How many books are there on the shelf?	g. He is from Singapore

UNIT 12. WHAT DOES YOUR FATHER DO?





(Test 1)

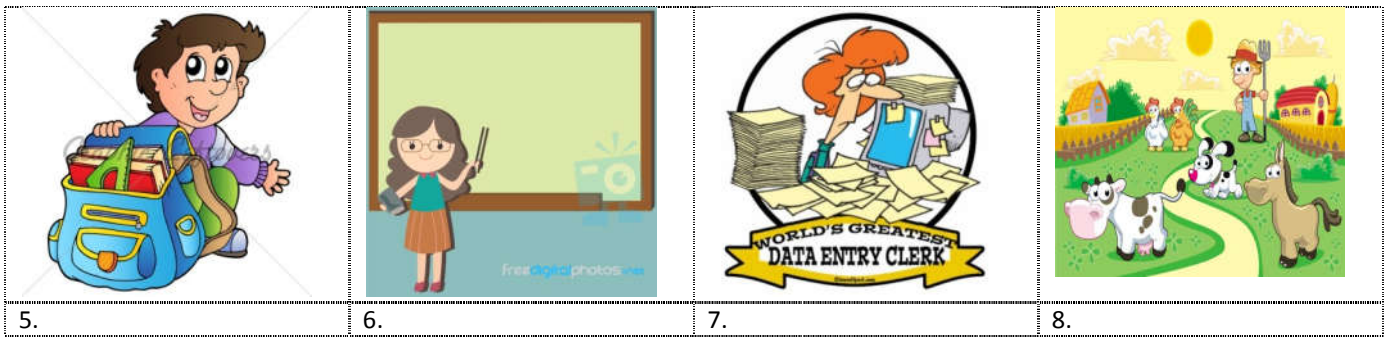
A. NEW WORDS:

- | | |
|--|---|
| 1. Get into pair: ghép thành đôi | 11. Doctor: bác sĩ |
| 2. Interview: phỏng vấn | 12. Tailor: thợ may |
| 3. Job: công việc, việc làm | 13. Mechanic: thợ máy, thợ cơ khí |
| 4. Place of work: nơi làm việc | 14. Policeman: cảnh sát |
| 5. Well done! : làm tốt lắm | 15. Engineer: kỹ sư |
| 6. It's your turn: Đến lượt bạn | 16. Singer: ca sĩ |
| 7. Great: Tuyệt, tuyệt vời, to lớn, vĩ đại | 17. Actor: diễn viên nam |
| 8. As you know: như bạn biết đấy | 18. Actress: diễn viên nữ |
| 9. Report: bản báo cáo, biên bản | 19. Security guard: nhân viên bảo vệ |
| 10. Thank you for + N/ V-ing: Cảm ơn bạn vì điều gì đó/ vì đã... | 20. Businessman: doanh nhân, người kinh doanh |
- (Thank you for listening :cảm ơn bạn vì đã lắng nghe; thank you for the gift: cảm ơn bạn vì món quà)

B. EXERCISE:

Ex 1: Put a suitable word under each picture: farmer, nurse, driver, factory worker, teacher, student, pupil, clerk

			
1.	2.	3.	4.



Ex 2: Odd one out:

- | | | | |
|----------------|-------------|--------------|--------------|
| 1. a. farmer | b. month | c. nurse | d. teacher |
| 2. a. doctor | b. hospital | c. school | d. nurse |
| 3. a. ruler | b. worker | c. rubber | d. book |
| 4. a. father | b. mother | c. teacher | d. grandma |
| 5. a. pupil | b. notebook | c. pencil | d. rubber |
| 6. a. forty | b. fourth | c. fifteen | d. twenty |
| 7. a. get | b. go | c. stay | d. early |
| 8. a. where | b. what | c. went | d. how |
| 9. a. did | b. goes | c. got | d. drew |
| 10. a. factory | b. clerk | c. school | d. hospital |
| 11. a. office | b. police | c. doctor | d. clerk |
| 12. a. sister | b. farmer | c. worker | d. singer |
| 13. a. grandpa | b. grandma | c. pupil | d. uncle |
| 14. a. read | b. at | c. to | d. past |
| 15. a. dinner | b. eat | c. lunch | d. breakfast |
| 16. a. morning | b. evening | c. afternoon | d. singing |
| 17. a. finish | b. start | c. listen | d. homework |
| 18. a. milk | b. in | c. on | d. at |
| 19. a. field | b. doctor | c. hospital | d. factory |
| 20. a. she | b. her | c. his | d. your |

Luyện thi AMAX

Ex 3: Find and correct the mistake:

1. I go to school at 6.40 o'clock.
2. My school finish at 11.30.
3. What do your sister do? – She’s a pupil.
4. My father water the flowers yesterday morning.
5. He goes on bed at 9.45.
6. My mother gets up early on the morning.
7. Mr. Tuan is a doctor. He works in the field.
8. Her grandfather plants rice, vegetable and raises pig, chicken. He is a factory worker.
9. Mr. Lien teaches English at my school. She is a pupil.
10. There is four people in my family: my father, my mother, my brother and me.

Ex 4: Read and match:

1. What time did you go to school yesterday?	a. It’s on the second of April.	1.
2. What time does she have breakfast?	b. I work in a factory.	2.
3. Were you at the zoo this morning?	c. At 9 p.m.	3.
4. Where does your mother work?	d. No, he’s a student.	4.
5. Where do you work?	e. She’s a clerk.	5.
6. What time is it now?	f. At 6.30 a.m.	6.
7. What does your mother do?	g. I went to school at 7.00.	7.
8. What time do you go to bed?	h. It’s half past ten.	8.
9. Is your brother a farmer?	i. No, I wasn’t. I stayed at home.	9.
10. When’s her birthday?	j. She works in an office.	10.

Ex 5: Make sentence using given words:

1. Nam and Quang/ student
2. Her uncle/ driver
3. My father and her uncle/ factory worker
4. My mother/ nurse
5. Mr. Huong/ doctor
6. I / teacher
7. Mr. Nam/ go to work/ 6.45
8. We/ get up/ 6.00
9. What/ her sister/ do/ ? – She/ student/.....
10. What time/ Peter/ do homework/? - / 7/ evening/.....
11. A doctor/ work/ hospital/
12. A clerk/ work/ office/
13. A worker/ work/ factory/
14. A teacher/ teach/ school/
15. She/ read/ a book/ now/

Ex 6: Answer questions about you:

1. What do you do?
2. What time do you get up?
3. What time do you go to bed?
4. What time do you have lunch?.....

5. What does your father do?
6. Where does your father work?.....
7. What subjects do you like?
8. When's your birthday?
9. What can you do?
10. When do you have English?

UNIT 13. WOULD YOU LIKE SOME MILK?

(Test 1)

Ex1: Put a word under each picture: *Vegetables, lemonade, noodles, apple, orange, rice, fish, bread, water, milk, chicken, banana*

			
1.	2.	3.	4.
			
5.	6.	7.	8.
			
9.	10.	11.	12.

Ex 2: Odd one out:

- | | | | |
|-----------------|---------------|------------|---------------|
| 1. a. fish | b. pork | c. beef | d. fruitjuice |
| 2. a. bread | b. nurse | c. noodles | d. food |
| 3. a. doctor | b. worker | c. rubber | d. teacher |
| 4. a. clerk | b. field | c. factory | d. office |
| 5. a. drink | b. milk | c. water | d. apple |
| 6. a. banana | b. apple | c. fruit | d. tailor |
| 7. a. drink | b. noodles | c. bread | d. fish |
| 8. a. lemonade | b. fruitjucie | c. lunch | d. chicken |
| 9. a. vegetable | b. breakfast | c. lunch | d. dinner |

- | | | | |
|--------------------|------------|------------|-------------|
| 11. a. orangejuice | b. milk | c. water | d. fish |
| 12. a. bread | b. noodles | c. hungry | d. fish |
| 13. a. thirsty | b. banana | c. apple | c. lemonade |
| 14. a. math | b. teacher | c. history | d. music |
| 15. a. subject | b. pencil | c. rubber | d. shapener |
| 16. a. England | b. America | c. Japan | d. China |
| 17. a. nationality | b. his | c. her | d. your |
| 18. a. get up | b. go home | c. name | d. sing |
| 19. a. PE | b. IT | c. On | d. Art |
| 20. a. eat | b. pork | c. chicken | d. bread |

Luyện thi AMAX

Ex 3: Put the words in correct order:

1. like/ I / apple juice/ would/ some/.....
2. what/ your/ drink/ favourite/ is/?.....
3. Mary's/ food/ is/ what/ favourite/?.....
4. drink/ is/ juice/ favourite/ my/ orange/.....
5. parents/ fish/ rice/ like/ my/ and/
6. have/ you/ breakfast/ do/ what/ for/?
7. is/ drink/ your/ favourite/ what/?.....
8. mother/ home/ late/ goes/ evening/ the/ in/my/.....
9. her/ factory/ worker/ works/ in/, / he/ is/ father/ a/ a/.....
10. she/ some/ like/ water/ would/ and/ apple/.....

Ex 4: Read and match:

1. What's your favourite drink?	a. Yes, please.	1.
2. Does she like her job?	b. Yes, you can.	2.
3. Would you like some lemonade?	c. In a factory.	3.
4. What does she do?	d. Yes, please. I love noodles.	4.
5. May I come in, sir?	e. It's apple juice.	5.
6. Do you like your job?	f. No, she doesn't.	6.
7. Would you like some noodles?	g. She's a clerk.	7.
8. Where does he work?	h. Yes, I do.	8.
9. What time do you go to school?	i. On Tuesday and Thursday.	9.
10. Where are you from?	j. No, she's American.	10.
11. What did you do last night?	k. It's two fifty six.	11.
12. Did you go to school yesterday?	l. I did my homework and watched TV.	12.
13. Is she Malaysian?	m. At a quarter to seven.	13.
14. What time is it now?	n. Yes, I did.	14.
15. When do you have English?	o. Tokyo, Japan.	15.

Ex 5: Choose the correct answer:

1. Would you like beef? (an/ a/ some/ any)
2. My father his job. (like/ loves/ do/ have)
3. What Lan do? (is/ am/ do/ does)
4. Our friends to school in the morning. (goes/ when/ go/ did)
5. What you do yesterday? (do/ does/ did/ doed)
6. Lan at the zoo last weekend. (is/ was/ beed/ am)
7. My drink is lemonade. (like/ favourite/ love/ drink)
8. I go to at 10 p.m. (school/ work/ bed/ the zoo)
9. My grandfather is a farmer. He works in the (factory/ school/ office/ field)
10. Every day I get at 6 o'clock. (up/ in/ to/ next)
11. His favourite drink is (chicken/ beef/ fruitjuice/ beef)
12. Sometimes I have some bread with milk for (school/ breakfast/ class/ friend)
13. I am hungry. I would like some (water/ milk/ coffee/ noodles)
14. Mr. Tuan is a doctor. He works in a (field/ factory/ hospital/ police station)
15. My uncle is a in a primary school. (tailor/ singer/ teacher/ driver)

- My grandparents are working in the rice now. (field/ office/ hospital/ school)
- What does your brother get up? (colour/ time/ food/ drink)
- does she work? – in an office. (what/ who/ when/ where)
- My school starts at 7 o'clock and at 11.15. (does/ teaches/ finishes/ watches)
- dinner, I do my homework or listen to music. (at/ after/ before/ in)

Ex 6: Fill in the blank with a suitable word:

- I go to school Monday to Friday.
- She was school this morning.
- She goes to bed 9 p.m
- What time do you get ?
- Pupils don't go to school Saturdays and Sundays.
- Lan goes to English club Monday, Wednesday and Friday afternoon.
- My mother's birthday is the eighth of February.
- She has breakfast half past six.
- They usually play football the afternoon.
- yellow table, the girls are painting some masks.
- There are two maps the wall.
- There is a fence in of my house.
- My birthday is December.
- The teacher is sitting the bench and reading a book.
- I have music and IT Tuesday.

UNIT 14 – 15

Ex 1: Odd one out:

- | | | | |
|----------------------|---------------|----------------|-------------------|
| 1. a. old | b. young | c. fish | d. slim |
| 2. a. chicken | b. lemonade | c. pork | d. beef |
| 3. a. bread | b. apple | c. noodles | d. rice |
| 4. a. banana | b. strong | c. thin | d. thick |
| 5. a. smaller | b. thinner | c. thicker | d. sister |
| 6. a. short | b. tall | c. milk | d. weak |
| 7. a. Tet | b. Christmas | c. Market | d. Children's Day |
| 8. a. grandparents | b. parents | c. grandfather | d. grandmother |
| 9. a. big | b. milk | c. water | d. lemonade |
| 10. a. orange | b. beef | c. apple | d. banana |
| 11. a. decorate | b. wear | c. clean | d. gift |
| 12. a. lucky money | b. banh chung | c. firework | d. floor |
| 13. a. Teachers' Day | b. Teacher | c. Women's Day | d. New Year |
| 14. a. farmer | b. clerk | c. office | d. worker |
| 15. a. nurse | b. doctor | c. hospital | d. school |
| 16. a. field | b. office | c. school | d. driver |
| 17. a. car | b. driver | c. ship | d. plane |
| 18. a. factory | b. lunch | c. breakfast | d. dinner |
| 19. a. student | b. farmer | c. small | d. nurse |
| 20. a. orange juice | b. pink | c. black | d. red |



Ex 2: When's this festival?

- Teachers' Day
- New Year
- Children's Day